Phụ lục Danh mục các điều ước quốc tế Việt Nam tham gia liên quan đến hải quan

PHẦN I

Danh mục các điều ước quốc tế Việt Nam đã tham gia liên quan đến Hải quan

I. Các điều ước đa phương

1. Các điều ước của Tổ chức hải quan Thế giới (WCO)

1.1. Công ước hải quan về số ATA cho việc chấp nhận tạm thời hàng hóa (Công ước ATA).

1.2. Công ước quốc tế về giúp đỡ lẫn nhau nhằm ngăn ngừa, điều tra, trấn áp các vi phạm hải quan (Công ước Nariobi).

1.3. Công ước hệ thống hài hòa và mô tả mã hàng hóa (Công ước HS).

1.4. Nghị định thư sửa đổi Công ước hệ thống hài hòa và mô tả mã hàng hóa.

1.5. Công ước tạm quản (Công ước Istanbul).

1.6. Công ước Kyoto sửa đổi 1999 (Việt Nam gia nhập năm 2008).

1.7. Công ước hải quan về hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong các vấn đề hải quan (Công ước Johanesburge).

1.8. Công ước thành lập Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO).

1.9. Khung tiêu chuẩn về an ninh và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu (năm 2005).

1.10. Tuyên bố Arusha sửa đổi.

2. Các điều ước của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

2.1. Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (Hiệp định GATT).

2.2. Hiệp định trị giá GATT (Hiệp định thực hiện Điều VII Hiệp định chung về thuế quan và thương mại).

2.3. Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT).

2.4. Hiệp định của WTO về trợ cấp và biện pháp đối kháng.

2.5. Hiệp định WTO về cấp phép nhập khẩu.

2.6. Hiệp định về những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPs).

2.7. Hiệp định các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (Hiệp định TRIMS).

2.8. Hiệp định về quy tắc xuất xứ.

2.9. Hiệp định về nông nghiệp.

2.10. Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS).

2.11. Hiệp định về các biện pháp tự vệ.

2.12. Công ước Bưu chính thế giới và Nghị định thư cuối cùng

3. Các điều ước quốc tế đa phương khác

3.1. Công ước về hàng không dân dụng quốc tế

3.2. Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao

3.3. Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự

3.4. Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế (Công ước FAL 1965).

3.5. Công ước Viên 1969 về Luật Điều ước quốc tế giữa các quốc gia.

3.6. Công ước buôn bán quốc tế các loại động vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES).

3.7. Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế.

3.8. Công ước Luật biển 1982.

3.9. Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển qua biên giới các phế thải nguy hiểm và việc tiêu hủy chúng

4. Các điều ước quốc tế khu vực

4.1. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định Hiệp định thuế quan ưu đãi có Hiệu lực chung (CEPT) cho khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

4.2. Hiệp định Thuế quan Ưu đãi có Hiệu lực Chung (CEPT) cho Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) đã được sửa đổi theo nghị định thư.

4.3. Hiệp định khung về chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN.

4.4. Hiệp định Hải quan ASEAN.

4.5. Tầm nhìn Hải quan ASEAN 2020

4.6. Tuyên bố về Thoả ước ASEAN II.

4.7. Chương trình Hội nhập Viên Chăn.

4.8. Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh.

4.9. Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới giữa các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông (Hiệp định GMS).

4.10. Bản ghi nhớ cấp chính phủ về thực hiện bước đầu Hiệp định GMS tại cặp cửa khẩu Đansavanh-Lao Bảo

4.11. Bản ghi nhớ cấp chính phủ về thực hiện bước đầu Hiệp định GMS tại cặp cửa khẩu Mộc Bài-Bavet.

4.12. Hiệp định khung e-ASEAN.

4.13. Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Cộng hòa nhận dân Trung Hoa (Đã được sửa đổi theo Nghị định thư ngày 05/10/2003).

4.14. Hiệp định khung ASEAN về hội nhập các ngành ưu tiên.

4.15. Nghị định thư hội nhập ngành dệt may ASEAN.

4.16. Nghị định thư hội nhập ngành điện tử ASEAN.

4.17. Nghị định thư hội nhập ngành thương mại điện tử ASEAN

4.18. Nghị định thư hội nhập ngành ô tô ASEAN

4.19. Nghị định thư hội nhập ngành gỗ ASEAN

4.20. Nghị định thư hội nhập ngành thủy sản ASEAN.

4.21. Nghị định thư hội nhập ngành y tế ASEAN.

4.22. Nghị định thư hội nhập ngành cao su ASEAN.

4.23. Nghị định thư hội nhập ngành nông sản ASEAN.

4.24. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Trung Quốc

4.25. Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN

4.26. Hiệp định về thương mại hóa ASEAN – Hàn Quốc

4.27. Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc

II. Các điều ước quốc tế song phương

1.1. Hiệp định giữa chính phủ Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ Đại Hàn Dân quốc về hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan.

1.2. Hiệp định về kiểm tra một lần với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào (được ký kết ngày 25 tháng 3 năm 2005).

1.3. Hiệp định hỗ trợ hành chính lẫn nhau về hải quan giữa Việt Nam và Belarus

1.4. Thoả thuận về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa Tổng cục Hải quan nước Cộng hoà Nhân dân Trung hoa và Tổng cục Hải quan nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (được kí kết ngày 26 tháng 11 năm 1993).

1.5. Thoả thuận giữa Tổng cục Hải quan nước Cộng hoà xó hội Chủ nghĩa Việt Nam và Tổng cục Hải quan nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa về hợp tác chống buôn lậu (được kí kết ngày 26 tháng 11 năm 1993).

1.6. Hiệp định hợp tác Hải quan giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ Mông Cổ *(được ký kết năm 2001*).

1.7. Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào.

1.8. Hiệp định vận chuyển hàng không dân dụng giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH Indonesia.

1.9. Hiệp định vận chuyển hàng không dân dụng giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vua Sultan Va Vang Dipertuan của nước Brunei Darussalam.

1.10. Hiệp định về hàng hóa quá cảnh giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa.

1.11. Hiệp định Hải quan Việt Nam – Hàn Quốc.

1.12. Nghị định thư Hội nghị đường sắt biên giới giữa Bộ Giao thông vận tải nước CHXHCN Việt Nam và Bộ đường sắt nước CHND Trung Hoa lần thứ 21.

1.13. Hiệp định về mua bán hàng hóa ở vùng biên giới giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

1.14. Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ CHDCND Lào sửa đổi bổ sung một số điều của Hiệp định quá cảnh hàng hóa ký ngày 23/04/1994.

1.15. Hiệp định về quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

1.16. Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định vận tải đường bộ ký ngày 24/02/1996 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ CHND Lào

1.17. Hiệp định về vận chuyển hàng không giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Mông Cổ

1.18. Thỏa thuận tạm quản với đối tác và biên bản thỏa thuận hợp tác trao đổi thông tin chống buôn lậu giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan Pháp.

1.19. Hiệp định giữa hai Chính phủ về Hợp tác và tương trợ hành chính trong lĩnh vực hải quan giữa Việt Nam và Ucraina

1.20. Bản Thỏa thuận về việc trao đổi số liệu thống kê về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giữa Việt Nam và Ucraina (ngày 22/3/2010).

1.21. Biên bản thoả thuận thống nhất tăng cường hơn nữa hoạt động trao đổi kỹ thuật nghiệp vụ hải quan, chia sẻ kinh nghiệm cũng như tập trung cao độ vào công tác chống buôn lậu hàng qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (2009).

1.22. Hiệp định thương mại và hợp tác kinh tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Australia.

1.23. Hiệp đinh thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ

1.24. Hiệp định thương mại và thanh toán giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Ba Lan

1.25. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

1.26. Hiệp định thương mại và thanh toán giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên

1.27. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chinshphur nước Malaixia

1.28. Hiệp định về kinh tế thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Chilê

1.29. Hiệp định về thúc đẩy hợp tác xúc tiến thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chinh phủ Cộng hòa Hồi giáo I-ran

1.30. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Arập Ai Cập

1.31. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH In-đô-nê-xi-a

1.32. Hiệp định thương mại và mậu dịch giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH Canada

1.33. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Băng-la-đét

1.34. Hiệp định về thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Ha-si-mit Giooc-đa-ni

1.35. Hiệp định thương mại và hợp tác kinh tế giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Nauy

1.36. Hiệp định thương mại, kinh tế và kỹ thuật giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ

1.37. Hiệp định thương mại gữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Campuchia

1.38. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Nam Phi

1.39. Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

1.40. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Nigiêria.

1.41. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Marốc về tăng cường quan hệ thương mại – kinh tế, xúc tiến thương mại hàng hóa dịch vụ.

1.42. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Ấn Độ.

1.43. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a.

1.44. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Cônggô.

1.45. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Ucraina.

1.46. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH Mô-dăm-bích

1.47. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH Na-mibia.

1.48. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH Dim-ba-buê.

1.49. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH Xing-ga-po.

1.50. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Liên bang Thụy Sỹ.

Phần II

Mức độ tham gia một số công ước quốc tế liên quan trực tiếp đến Hải quan của Hải quan Việt Nam

I. Công ước Kyoto sửa đổi

Phần lớn các quy định của pháp luật và thực tiễn Hải quan Việt Nam đã phù hợp với các chuẩn mực của Công ước Kyoto sửa đổi. Một số chuẩn mực chưa được quy định hoặc mới được quy định một phần trong pháp luật Việt Nam có thể được quy định trong Nghị định về thủ tục hải quan, Nghị định thi hành Luật quản lý Thuế, Nghị định về thủ tục hải quan điện tử, Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực hải quan và các văn bản do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

- Tổng số chuẩn mực rà soát: 148.
- Số chuẩn mực đã phù hợp: 121 (81,2%)
- Số chuẩn mực phù hợp một phần: 23 (16,1%).
- Số chuẩn mực chưa phù hợp: 4 (2,7%).
- Số chuẩn mực đề nghị sửa đổi, bổ sung trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật là: 23 chuẩn mực *(có 4 chuẩn mực phù hợp một phần nhưng chưa cần sửa đổi)*.

II. Công ước HS

Việt Nam đã tham gia Công ước HS từ 1998 và Công ước có hiệu lực tại Việt nam từ năm 2000 và theo đó đã áp dụng hoàn toàn Danh mục HS vào Danh

mục biểu thuế, áp dụng tất cả các chú giải Phần, chương, phân chương không có sự sửa đổi nào. Để xây dựng Biểu thuế quốc gia, Hải quan đã áp dụng chi tiết ở cấp độ 8 chữ số theo Danh mục Thuế quan chung ASEAN (AHTN), tổ chức đào tạo cán bộ chuyên trách về phân loại hàng hoá theo HS tại các Cục Hải quan tỉnh, thành phối, phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức đào tạo phân loại hàng hoá cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, dịch chú giải chi tiết HS cung cấp cho các đơn vị trong ngành hải quan và cung cấp cho doanh nghiệp, đã xây dựng các Trung tâm Phân tích phân loại hàng hoá để phục vụ cho công tác phân loại hàng hoá ở các đơn vị cơ sở. Các vướng mắc về phân loại đã được hướng dẫn cung cấp cho toàn ngành biết và áp dụng thống nhất (đưa lên mạng nội bộ ngành), phổ biến rộng rãi Danh mục hàng hoá theo HS cho toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp, các bộ ngành chức năng, đào tạo về các chuẩn mực, các quy tắc phân loại theo HS để việc phân loại được thống nhất. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quá trình xây dựng Danh mục thực sự đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước.

III. Hiệp định trị giá GATT và các cam kết trong WTO liên quan đến Hải quan

Trong qúa trình cải cách, hiện đại hoá, TCHQ đã tiếp cận, thực hiện nhiều biện pháp nghiệp vụ theo định hướng đơn giản hoá thủ tục như qui định chủ hàng tự khai, tự tính, tự nộp thuế, kiểm tra sau thông quan, thông tin tình báo, quản lý rủi ro, quy trình thủ tục dành cho hàng hoá chuyển phát nhanh, chuẩn bị áp dụng chế độ hàng hoá tạm quản, áp dụng khai báo điện tử,...

Toàn bộ quá trình cải cách, đơn giản hoá thủ tục từ trước đến nay của ngành Hải quan đang được kết tinh thai nghén trong một chương trình tổng thể dưới tên gọi Chương trình Hiện đại hoá thông qua Dự án Hiện đại hoá hải quan (2006-2010). Việc thực hiện thành công Dự án này sẽ là bước ngoặt cho tiến trình đơn giản hoá thủ tục theo yêu cầu cam kết trong WTO. Hiện nay, chúng ta đang tích cực sửa Nghị định 154 về thủ tục hải quan và các văn bản hướng dẫn liên quan và đã xây dựng và ban hành qui trình thủ tục theo Quyết định 52 của Bộ Tài chính để tiếp tục thực hiện Quyết định 149/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm thủ tục hải quan điện tử và gần đây nhất là Quyết định số 222/2009/QĐ-TTg ngày 12/8/2009 của Thủ tướng Chớnh phủ về việc tiếp tục thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử. Đây là bước tiến mạnh trong việc triển khai thực hiện cam kết tại điều VIII của Hiệp định GATT.

Tích cực triển khai hệ thống thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan để phục vụ việc thông quan hàng hoá, kiểm tra sau thông quan, điều tra chống buôn lậu và quản lý hải quan hiện đại, triển khai áp dụng hệ thống quản lý rủi ro trong hoạt động, kiểm soát hải quan và thông quan hàng hoá. Tổng cục Hải quan đã ban hành Quyết định 2148/QĐ-TCHQ về Quy chế áp dụng quản lý rủi ro trong quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá XNK thương mại, xây dựng và vận hành hệ thống các đơn vị xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan, tăng cường hợp tác quốc tế với Tổ chức hải quan Thế giới, các đầu mối tình báo hải quan

thế giới và khu vực, phối hợp với các bộ, ngành nhằm trao đổi, thu thập thông tin.

Mức độ tham gia trong một số lĩnh vực cụ thể sau:

1. Xác định trị giá Hải quan

Việt Nam đã bãi bỏ việc áp dụng bảng giá tối thiểu và triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung Hiệp định thực thi Điều VII về trị giá GATT khi gia nhập WTO. Việc làm này cũng phục vụ cùng mục tiêu của các nền kinh tế APEC và tuân thủ điều 5 của Hiệp định Hải quan ASEAN.

Cho đến nay các nội dung thực hiện Hiệp định thực thi Điều VII về trị giá GATT đã được đưa vào Luật Hải quan và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thực hiện như Nghị định 155 và các Thông tư liên quan. Ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Hải quan Việt nam đã khẩn trương nghiên cứu điều chỉnh các nội dung chưa phù hợp trong Nghị định 155 và đã ban hành một Nghị định mới (Nghị định 40) thay thế Nghị định 155 và đang chuẩn bị những văn bản hướng dẫn liên quan thay thế các thông tư hiện hành.

2. Kiểm tra sau thông quan

Đã xây dựng và đang dần hoàn thiện lực lượng kiểm tra sau thông quan trong toàn ngành cả về cơ sở pháp lý, hệ thống tổ chức các cấp, qui trình nghiệp vụ và xác lập mối quan hệ phối hợp công tác trong ngoài ngành, bước đầu khẳng định vai trò "hậu kiểm". Chỉ tính riêng năm 2006, số cán bộ làm công tác kiểm tra sau thông quan đã tăng gấp đôi so với năm 2005.

3. Thực hiện các quy tắc xuất xứ

Phối hợp với Bộ Thương mại soạn thảo trình Chính phủ ban hành Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá dựa trên các chuẩn mực của Công ước Kyoto và Hiệp định về xuất xứ hàng hoá của WTO. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện nhằm bảo đảo sự minh bạch, thống nhất tại các đơn vị hải quan địa phương. Tổ chức chương trình tập huấn, giảng dạy về quy tắc xuất xứ. Tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về xuất xứ hàng hoá tại Hải quan địa phương. Phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát hệ thống văn bản pháp luật hiện hành; cập nhật thông tin để đảm bảo sự phù hợp giữa quy định của ta với quy định quốc tế về xuất xứ hàng hoá.